

# SUY KIẾT TÀI CHÍNH VÀ HÀNH VI TRÁNH THUẾ TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Nguyễn Vĩnh Khương

Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Email: khuongnv@uel.edu.vn

Ngày nhận: 26/02/2018

Ngày nhận bản sửa: 02/5/2018

Ngày duyệt đăng: 02/01/2019

## Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mức độ tác động của suy kiệt tài chính đến hành vi tránh thuế tại Việt Nam. Dựa vào dữ liệu từ 74 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian 2010-2015, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả kết luận suy kiệt tài chính có tác động nghịch chiều đến hành vi tránh thuế. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả khuyến nghị công ty niêm yết nên lựa chọn các hình thức tránh thuế phù hợp với quy định hiện hành. Cơ quan quản lý cần có chính sách quản lý thuế hợp lý và hiệu quả, phù hợp với chính sách kế toán tại doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Suy kiệt tài chính, hành vi tránh thuế, công ty niêm yết.

## Corporate Financial Distress and Tax Avoidance in the Listed Firms on Vietnam Stock Exchange

### Abstract:

The study is to provide empirical evidence of the impact of corporate financial distress on tax avoidance in Vietnamese listed firms. Basing on the data from 74 listed firms on the Vietnam Stock Exchange in the period 2010-2015, the author uses quantitative research method to demonstrate the negative relationship between corporate financial distress and tax avoidance. The results suggest that listed firms should select tax avoidance schemes in line with current regulations. Regulators should have reasonable and effective tax management policies, in accordance with the accounting policies of the firm.

**Keywords:** Corporate financial distress, corporate tax avoidance, listed firm.

## 1. Giới thiệu

Hành vi tránh thuế của doanh nghiệp là một trong những bộ phận cấu thành của chiến lược quản lý vốn (Desai & Dharmapala, 2006; Rego, 2003; Slemrod, 2001). Trong đó, bao gồm việc sắp xếp các hợp đồng hoặc các giao dịch để tận dụng các khiếm khuyết trong các luật thuế và các quy định có liên quan (Lisowsky, 2010; Wilson, 2009) hoặc những khác biệt về luật thuế giữa các khu vực pháp lý (Atwood & cộng sự, 2012; Desai & Hines, 2009)

để giảm đáng kể số tiền thuế doanh nghiệp phải trả. Bởi vì thuế thu nhập doanh nghiệp là một khoản chi phí lớn đối với công ty nên ban giám đốc có thể có động lực để phát triển các chiến lược để giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả để đáp ứng nhu cầu vốn của công ty. Thực tế, theo đánh giá về doanh thu chịu thuế trong thời kỳ khủng hoảng tài chính, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp bị ràng buộc về tín dụng có thể bị cám dỗ để tham gia vào việc tránh thuế như là một

cơ chế quan trọng trong các hoạt động kinh doanh (Brondolo, 2009). Nhu cầu tiết kiệm vốn hoặc để đáp ứng nhu cầu vốn tối thiểu của công ty đặc biệt quan trọng trong giai đoạn khủng hoảng tài chính để có thể duy trì xếp hạng tín dụng, đáp ứng yêu cầu của các giao ước nợ hoặc tiếp tục hoạt động. Do đó, các nhà nghiên cứu thực hiện nghiên cứu xem xét tác động của suy kiệt tài chính đến hành vi tránh thuế các công ty niêm yết nhằm đánh giá hành vi thay đổi rủi ro liên quan (Hackbarth & cộng sự, 2006; Korajczyk & Levy, 2003).

Việc lập kế hoạch và thực hiện tránh thuế nhằm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại có thể coi là chiến lược xoay vòng khi phải đối mặt với những vấn đề về tài chính. Từ quan điểm lý thuyết, việc tránh thuế là nỗ lực giảm thuế phải trả (Hanlon & Heitzman, 2010). Trong khi trốn thuế được coi là hành vi phạm pháp, do đó, việc trốn thuế thực ra là việc khai thác các lỗ hổng trong hệ thống pháp luật để giảm thuế. Do đó, hành vi tránh thuế dường như là hoạt động hợp pháp và dễ dàng quan sát hơn so với trốn thuế. Cũng vì tránh thuế xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định để khai thác lợi thế về thuế, không có ràng buộc về hạn chế và kiểm soát việc tránh thuế.

Nghiên cứu này cũng nhằm lấp khoảng trống nghiên cứu về hành vi tránh thuế tại Việt Nam. Thứ nhất, kết quả thực nghiệm của nghiên cứu cho thấy mối liên hệ giữa suy kiệt tài chính và hành vi tránh thuế đã được tăng lên trong giai đoạn khủng hoảng tài chính. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào về vấn đề này tại Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu này gia tăng bằng chứng thực nghiệm cho tổng quan các nghiên cứu trước đây bằng cách kiểm tra mối liên hệ giữa suy kiệt tài chính và hành vi tránh thuế. Trong khi các nghiên cứu trước đây cung cấp một số bằng chứng về sự liên quan giữa chất lượng thu nhập hoặc sự tồn tại của thu nhập và tránh thuế (Hanlon, 2005; Phillips & cộng sự, 2003), quản trị lợi nhuận và suy kiệt tài chính (Rosner, 2003); đồng thời, cũng có rất ít nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét mối liên quan giữa suy kiệt tài chính và hành vi tránh thuế. Cuối cùng, nghiên cứu này cung cấp một số hiểu biết có giá trị về hành vi tránh thuế trong bối cảnh khủng hoảng tài chính, nên bài viết rất hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư và nhà quản lý. Hơn nữa, kiến thức về mối liên hệ giữa hành vi tránh thuế và mức độ về suy kiệt tài chính

sẽ có giá trị liên quan đến các nhà đầu tư trong việc đánh giá phí bảo hiểm rủi ro liên quan đến luồng tiền trong tương lai và chi phí vốn (Hutchens & Rego, 2013).

Nghiên cứu này thực hiện nhằm đánh giá tác động suy kiệt tài chính đến hành vi tránh thuế tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp với dữ liệu bảng và dữ liệu của 74 công ty niêm yết, công bố báo cáo tài chính trong giai đoạn 2010-2015.

## **2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

#### *Lý thuyết ủy nhiệm (Agency Theory)*

Người ta cho rằng lý thuyết ủy nhiệm được xây dựng bởi Ross (1973), sau đó được phát triển bởi Jensen & Meckling (1976). Lý thuyết này đề cập đến sự phân chia rủi ro giữa người ủy quyền (chủ sở hữu) và người đại diện do họ có mục tiêu và sự phân công lao động khác nhau. Lý thuyết cho rằng cả người ủy nhiệm và người được ủy nhiệm đều theo đuổi những mục đích của riêng mình, do đó trong mối quan hệ này luôn tồn tại những mâu thuẫn và làm phát sinh một khoản chi phí đại diện (agency cost). Người ủy quyền giao nhiệm vụ cho người đại diện thông qua một hợp đồng, lý thuyết này chỉ giới hạn trong trường hợp giữa họ có mâu thuẫn về lợi ích; đặc biệt xuất phát từ nguyên nhân người đại diện là người có thông tin đầy đủ hơn người ủy quyền, tức là người đại diện hiểu rõ hơn về công việc mình đang làm. Điều này dẫn đến nguy cơ hành vi cơ hội của người đại diện.

#### *Vận dụng lý thuyết*

Tình hình tài chính khó khăn (suy kiệt tài chính) được xác định bởi các đặc điểm doanh nghiệp dẫn đến rủi ro vỡ nợ, chi phí đại diện (ủy nhiệm) (Bhojraj & Sengupta, 2003). Graham & Tucker (2006) và Lim (2011) cho rằng các hoạt động thường xuyên về thuế, sẽ xem thuế là một lá chắn thuế và tránh thuế, như là cách để giảm tình trạng khó khăn tài chính. Graham & Tucker (2006) kiểm tra 44 trường hợp sử dụng lá chắn thuế đã được công bố bởi cơ quan thuế. Những trường hợp này chỉ ra rằng các công ty sẽ đưa mức nợ thấp hơn khi công ty tham gia vào hành động sử dụng lá chắn thuế. Sử dụng hành vi tránh thuế từ Desai & Dharmapala (2006), Lim (2011) xác định sự tồn tại của hiệu ứng thay thế của việc tránh

thuế đối với việc sử dụng vốn tại các doanh nghiệp Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với kết quả của Graham & Tucker (2006). Điều này, có thể làm gia tăng sự ổn định tài chính tạm thời, giảm khả năng phá sản, nâng cao mức độ tín nhiệm về hạng tín dụng dẫn đến rủi ro vỡ nợ thấp hơn (Graham & Tucker, 2006; Lim, 2011).

## 2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Suy kiệt tài chính là tình trạng công ty rơi vào tình trạng thiếu hụt thanh khoản tạm thời có thể nhận biết qua các dấu hiệu như: kết quả kinh doanh thua lỗ qua các năm, dòng tiền của công ty không đủ trang trải các nghĩa vụ tài chính dẫn đến sự suy giảm giá trị thị trường của công ty, có khả năng dẫn đến tình trạng suy kiệt tài chính và phá sản.

Theo Edwards & cộng sự (2013), có một số hàm ý cho chính sách thuế của công ty khi gặp khó khăn về tài chính. Sự gia tăng chi phí vốn, việc giảm các nguồn tài trợ từ bên ngoài với tình trạng kinh tế khó khăn và nói chung, sự sẵn lòng của các nhà quản lý để có những thay đổi rủi ro hơn về vị trí cân bằng hiện có của hành vi tránh thuế. Trong trạng thái cân bằng, một công ty sẽ thực hiện chiến lược tránh thuế trừ khi lợi nhuận biên vượt quá chi phí biên (Chen & cộng sự, 2010). Sự suy kiệt về tài chính dẫn tới không có nhiều lựa chọn, do đó, phải chấp nhận mức độ chấp nhận rủi ro cao hơn và trở nên khắt khe về thuế vì nhu cầu huy động tiền mặt trở nên rất quan trọng. Do đó, trong những lúc suy kiệt về tài chính, các chiến lược mà trước đây được coi là rủi ro hoặc tốn kém hơn cho hoạt động kinh doanh có thể trở nên hấp dẫn và khả thi hơn khi lợi ích tiềm tàng của việc tránh thuế tăng lên.

Nghiên cứu trước đây cung cấp bằng chứng về động cơ và năng lực quản lý tài sản để điều chỉnh thu nhập chịu thuế khi phải đối mặt với thu nhập ít liên tục so với kỳ vọng hoặc xếp hạng tín dụng dự đoán thấp hơn. Koch (2000) cho rằng quản lý dự báo thu nhập do các tình huống kinh tế khó khăn thể hiện có xu hướng tăng lên và được đánh giá là không đáng tin cậy so với các dự báo tương tự do các doanh nghiệp không bị ảnh hưởng. Joos & cộng sự (2000) báo cáo rằng mối quan hệ thu nhập (thu nhập thấp hơn khi các khoản chênh lệch về thuế lớn) và giải thích điều này như là sự khẳng định rằng các doanh nghiệp có cơ hội quản lý thu nhập cùng với thu nhập

chịu thuế, như được ghi nhận bằng những khoản chênh lệch về thuế lớn hơn cho những tài sản này. Phillips & cộng sự (2003) báo cáo rằng các doanh nghiệp với mức tăng thu nhập nhỏ có chi phí thuế hoãn lại trung bình lớn hơn so với các doanh nghiệp có thu nhập giảm nhỏ. Mills & Newberry (2005) cho thấy sự khác biệt về chênh lệch về thuế thuận chiều có mức ý nghĩa với quản lý thu nhập và suy kiệt về tài chính. Cuối cùng, Hanlon (2005), và Blaylock & cộng sự (2012) báo cáo rằng doanh nghiệp có sự chênh lệch về thuế lớn có ít thu nhập và dòng tiền mặt liên tục giảm so với các doanh nghiệp có sự khác biệt so với lợi nhuận kế toán nhỏ.

Nhìn chung, tác giả kỳ vọng các công ty sẽ gia tăng hành vi tránh thuế trong thời gian có suy kiệt về tài chính. Cụ thể, sự suy kiệt về tài chính có thể khuyến khích các doanh nghiệp có thái độ tích cực hơn trong việc giảm bớt nghĩa vụ thuế doanh nghiệp vì thuế là một trong những chi phí quan trọng nhất đối với công ty. Trên thực tế, tiết kiệm thuế có thể cung cấp vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh hiện tại, duy trì xếp hạng tín dụng và duy trì hiện trạng của các điều khoản nợ hoặc thậm chí giảm thiểu nguy cơ phá sản (Brondolo, 2009). Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

**H1:** Suy kiệt tài chính (AlmanZ) có mối quan hệ thuận chiều đến hành vi tránh thuế.

### *Biến kiểm soát*

Số năm hoạt động (AGE) kiểm soát sự khác biệt trong khoảng thời gian mà cổ phiếu của một công ty đã được giao dịch trên thị trường. Có thể các doanh nghiệp mới được niêm yết có nguy cơ lớn hơn về hành vi sai trái tài chính vì nhà quản lý phải đáp ứng mong đợi của thu nhập (Hội Kế toán viên công chứng Hoa Kỳ - AICPA, 1987). Hơn nữa, khi công ty tham gia niêm yết trong thời gian càng dài thì càng đáp ứng được sự tuân thủ quy định của thị trường (Beasley, 1996). Do đó, tác giả mong đợi số năm hoạt động của công ty có mối quan hệ nghịch chiều đến hành vi tránh thuế. Đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động thuận chiều đến hành vi tránh thuế (Stickney & McGee, 1982; Richardson & cộng sự, 2015). Quy mô doanh nghiệp (SIZE) được sử dụng trong nghiên cứu để kiểm soát các hiệu ứng về quy mô. Dựa trên các nghiên cứu trước đây (Richardson & Lanis, 2007), tác giả mong muốn thấy rằng các doanh nghiệp lớn có nhiều khả năng tránh thuế vì công ty có quyền lực kinh tế tốt hơn so

với các doanh nghiệp nhỏ hơn và có thể giảm gánh nặng thuế. Mức độ tăng trưởng (GROWTH) đo lường bằng tỷ lệ tăng trưởng doanh thu. Richardson & cộng sự (2015) cho thấy rằng cơ hội tăng trưởng ảnh hưởng thuận chiều đến hành vi tránh thuế. Theo Chen & cộng sự (2010), các doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng cao sẽ thu được những lợi ích về thuế.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là tất cả 74 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian 2010-2015. Nguồn dữ liệu lấy từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phi xác suất. Sau khi tổng hợp được số lượng các công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ website [www.corporate.stox.vn](http://www.corporate.stox.vn) tác giả sử dụng phần mềm Stox Pro 3.5 để tổng hợp được các công ty niêm yết từ năm 2009 trở về trước. Tác giả tổng hợp được 392 công ty niêm yết trên hai sàn HNX và HOSE. Sau khi loại bỏ các công ty thuộc tài chính, ngân hàng, chứng khoán số công ty còn lại là 380 công ty. Tiếp đến tác giả sử dụng hàm số học Randbetween (dãy gồm 380 công ty) để lấy được mẫu ngẫu nhiên không chủ ý. Mỗi Enter tác giả sẽ chọn được một mã chứng khoán, cứ tiếp tục cho đến khi số mã chứng khoán được chọn hoàn tất. Mẫu được tác giả lựa chọn là 74 công ty gồm 59 công ty niêm yết sàn HOSE và 15 công ty trên sàn HNX từ mã chứng khoán tương ứng đã được rút ngẫu nhiên từ hàm số Randbetween.

#### 3.2. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Trong mô hình động, do biến trễ của biến phụ thuộc đóng vai trò là biến độc lập nên biến trễ có thể có tương quan với các biến độc lập còn lại của mô hình nghiên cứu nên kết quả ước lượng thu được có khả năng không vững. Những phương pháp hồi quy

phù hợp với dữ liệu bảng như mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), ước lượng tuyến tính tổng quát (GLS) không thể khắc phục được vấn đề nội sinh như phương pháp GMM hệ thống (Generalized Method of Moments). Các nghiên cứu trước sử dụng phương pháp GMM động, thực hiện kiểm định Sargan sử dụng để kiểm tra sự hợp lý của các biến đại diện sau ước lượng GMM và kiểm định Arellano-Bond để kiểm định tự tương quan (Richardson & cộng sự, 2015). Vì vậy, tác giả vận dụng mô hình động GMM để phân tích nghiên cứu về tác động của suy kiệt tài chính đến hành vi tránh thuế của công ty niêm yết tại Việt Nam.

#### 3.3. Mô hình nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là phân tích hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu bảng để đánh giá tác động suy kiệt tài chính đến hành vi tránh thuế. Trong nghiên cứu này, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để xem xét tác động suy kiệt tài chính đến hành vi tránh thuế của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Cụ thể, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy GMM sai phân nhằm loại bỏ hiện tượng nội sinh và đảm bảo tính bền vững cho kết quả mô hình nghiên cứu.

Tác giả kế thừa mô hình nghiên cứu của Richardson & cộng sự (2015) để đo lường tác động của suy kiệt tài chính đến hành vi tránh thuế. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$CTA_{it} = \delta_0 + \delta_1 CTA(-1)_{it} + \delta_2 AltmanZ_{it} + \delta_3 AGE_{it} + \delta_4 LEV_{it} + \delta_5 SIZE_{it} + \delta_6 GROWTH_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:  $i = 1, 2, \dots, 74$  (với  $i$  là thể hiện cho 74 công ty niêm yết);  $t = 1, 2, 3$  (với  $t$  là khoảng thời gian 6 năm từ 2010 đến 2015);

Biến CTA: biến phụ thuộc, thể hiện hành vi tránh thuế của công ty  $i$  tại thời điểm  $t$ . Được đo lường như sau:

Theo các nghiên cứu trước (Dyreg & cộng sự, 2010; Cheng & cộng sự, 2012; McGuire & cộng sự, 2014), hành vi tránh thuế được đo lường thông qua thuế suất tiền mặt thực tế được tính như sau:

**Bảng 1: Các giả thuyết nghiên cứu và mối quan hệ với các lý thuyết nền tảng có liên quan.**

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Các nghiên cứu trước đây	Kỳ vọng
H1	Suy kiệt tài chính (AlmanZ) có mối quan hệ thuận chiều đến hành vi tránh thuế.	Richardson & cộng sự (2015), Edwards & cộng sự (2013), Frank & cộng sự (2009), Brondolo, (2009).	+

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu**

Biến	CTA	ALTMANZ	AGE	LEV	SIZE	GROWTH
Giá trị trung bình	0,139	2,260	17,149	0,541	27,992	1,314
Độ lệch chuẩn	0,181	3,155	8,396	0,197	1,279	8,637
Giá trị nhỏ nhất	0,000	0,056	4,000	0,040	24,997	-0,980
Giá trị lớn nhất	0,955	22,017	54	0,935	30,847	136,056
Số quan sát	444	444	444	444	444	444

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA

$$CTA = \frac{\text{Thuế đã trả}}{\text{Doanh thu trước thuế}}$$

Biến AltmanZ: biến độc lập, thể hiện suy kiệt tài chính của công ty *i* tại thời điểm *t*; Được đo lường thông qua mô hình Altman (1968).

$$\text{AltmanZ} = 1,21 X1 + 1,4 X2 + 3,3 X3 + 0,6 X4 + 0,999X5$$

Trong đó:

X1 = Vốn lưu động/ Tổng tài sản (Working Capital/ Total Assets); X2 = Lợi nhuận chưa phân phối/ Tổng tài sản (Retained Earning/ Total Assets); X3 = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/ Tổng tài sản (Earnings before interest and taxes/ Total Assets); X4 = Giá trị vốn hoá thị trường của chủ sở hữu/ Tổng giá trị sổ sách của tổng nợ (Market Value of Equity/ Book Value of Total Liabilities); X5 = Doanh thu/ Tổng tài sản (Sales/ Total Assets).

Biến AGE: biến kiểm soát, thể hiện số năm hoạt động của công ty *i* tại thời điểm *t* (AGE = năm hiện tại – năm thành lập);

Biến LEV: biến kiểm soát, thể hiện tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng tài sản của công ty *i* tại thời điểm *t*, (LEV= Tổng nợ phải trả/ Tổng tài sản);

Biến SIZE: biến kiểm soát, thể hiện quy mô của công ty *i* tại thời điểm *t* (SIZE= ln(Tổng tài sản));

Biến GROWTH: biến kiểm soát, thể hiện mức độ tăng trưởng của công ty *i* tại thời điểm *t* (GROWTH= (Doanh thu năm *t* – Doanh thu năm *t-1*)/ (Doanh thu

năm *t-1*)).

$\delta_1, \delta_2, \dots, \delta_5$ : hệ số hồi quy đo lường mức thay đổi của hành vi tránh thuế trên một đơn vị thay đổi của biến độc lập khi mà giá trị của các biến độc lập khác là không đổi;

$\varepsilon_{it}$ : là sai số ngẫu nhiên.

Các biến kiểm soát được sử dụng trong mô hình nghiên cứu bao gồm Số năm hoạt động (AGE), Đòn bẩy tài chính (LEV), Quy mô công ty (SIZE), Mức độ tăng trưởng (GROWTH) nhằm giải thích thêm mối quan hệ giữa suy kiệt tài chính và hành vi tránh thuế của các công ty niêm yết (Richardson & cộng sự, 2015; Richardson & Lanis, 2007; Beasley, 1996).

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

Theo số liệu thống kê mô tả của tất cả các biến trong bảng thống kê mô tả.

CTA của các công ty niêm yết dao động từ 0 đến 0,95 với mức trung bình là 0,139 trong giai đoạn từ 2010-2015. Tác giả sử dụng đo lường hành vi tránh thuế thông qua số tiền mặt đã trả thuế bởi vì cách đo lường sẽ cho thấy tất cả các hoạt động thuế làm giảm thuế tiền mặt đã trả trong năm tài chính. Dyreng & cộng sự (2010) cho rằng giá trị thấp hơn của hành vi tránh thuế theo cách đo lường này thể hiện mức độ tránh thuế cao hơn.

**Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình**

	CTA	ALTMANZ	AGE	LEV	SIZE	GROWTH
CTA	1					
ALTMANZ	0,243	1				
AGE	-0,038	-0,167	1			
LEV	-0,114	0,189	0,044	1		
SIZE	0,083	0,544	-0,159	0,234	1	
GROWTH	0,120	0,306	-0,045	0,077	0,039	1

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA.

**Bảng 4: Kết quả phân tích hồi qui GMM của mô hình**

	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Kiểm định t	Mức ý nghĩa	Ước lượng khoảng tin cậy	
L1. CTA	-0,451	0,202	-2,24	0,026	-0,848	-0,054
AltmanZ	0,036**	0,016	2,17	0,03	0,003	0,068
AGE	-0,006	0,020	-0,3	0,763	-0,045	0,033
LEV	-1,449**	0,578	-2,51	0,013	-2,585	-0,312
SIZE	0,218	0,272	0,8	0,423	-0,317	0,754
GROWTH	-0,016	0,045	-0,35	0,725	-0,104	0,073
Kiểm định Sargan			11,61			
P-value			0,312			
Kiểm định Arellano-Bond			-0,56			
P-value			0,573			

\*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Phân tích dữ liệu từ phần mềm STATA.

Tình trạng khó khăn tài chính của các công ty niêm yết dao động từ 0,05 đến 22 với mức trung bình là 2,26 trong giai đoạn từ 2010-2015. Số năm hoạt động của các công ty niêm yết dao động từ 4 đến 54 với mức trung bình là 17,1 trong giai đoạn từ 2010-2015, mức phổ quát của số năm hoạt động của các công ty khá rộng, cho thấy tính đại diện thị trường. Đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết dao động từ 0,04 đến 0,935 với mức trung bình là 0,541 trong giai đoạn từ 2010-2015, cho thấy các công ty sử dụng nợ phải trả chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu vốn. Quy mô công ty của các công ty niêm yết dao động từ 24,9 đến 30,8 với mức trung bình là 27,9 trong giai đoạn từ 2010-2015. Mức độ tăng trưởng của các công ty niêm yết dao động từ -0,98 đến 136,05 với mức trung bình là 1,314 trong giai đoạn từ 2010-2015, mức độ tăng trưởng giữa các công ty niêm yết ít biến động, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ của giá trị lớn nhất (Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận, năm 2010).

#### 4.2. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan là đo lường cường độ của quan hệ giữa hai biến và hai biến được xem là hai biến ngẫu nhiên “ngang nhau” - không phân biệt biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập dao động từ -0,249 đến 0,243. Điều này cho thấy các biến có hệ số tương quan ở mức tương đối và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (nếu hệ số tương quan lớn hơn 0,9 sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến) (Gujarati, 2009).

#### 4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 4 cho thấy kết quả hồi quy liên quan đến

mối liên hệ giữa suy kiệt tài chính và hành vi tránh thuế trong giai đoạn 2010-2015 của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Kiểm định Sargan/Hansen cho thấy giá trị p lớn hơn 0,1, nghĩa là giả thuyết ban đầu bị loại bỏ. Do đó, mô hình có tính hiệu lực (Overidentification). Ngoài ra, kiểm định AR(2) cho kết quả giá trị p lớn hơn 0,1, nghĩa là giả thuyết ban đầu về việc không tồn tại mối tương quan chuỗi 2 bậc bị loại bỏ. Do đó, tất cả các kết quả trong GMM đều có ý nghĩa. Như vậy kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp GMM động phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả cho thấy rằng suy kiệt tài chính tác động thuận chiều đến đối với CTA và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, chấp nhận giả thuyết H1. Kết quả của nghiên cứu cho thấy suy kiệt tài chính tác động thuận chiều đến hành vi tránh thuế (xét trên khía cạnh số tiền thuế đã trả). Kết quả nghiên cứu này nhất quán với các nghiên cứu trước đây (Richardson & cộng sự, 2015; Edwards & cộng sự, 2013). Khi công ty gặp khó khăn về tài chính có thể sử dụng các chính sách kế toán để tạm thời tăng thu nhập, để tránh tình trạng vỡ nợ hoặc ảnh hưởng đến khả năng thanh toán cho các chủ nợ. Nếu các doanh nghiệp thể hiện sự tích cực về chính sách kế toán, lập dự toán ngân sách và công bố thông tin thì cũng có thể rất quan tâm về kế hoạch thuế. Phù hợp với lời khẳng định này, Frank & cộng sự (2009) cho thấy sự liên quan thuận chiều có mức ý nghĩa giữa lập kế hoạch về thuế và thao túng báo cáo tài chính. Cụ thể, các doanh nghiệp tham gia vào việc quản lý thu nhập của lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận tài chính thu được lợi nhuận từ các báo cáo tài chính tăng cao

và thu nhập chịu thuế giảm xuống trong cùng kỳ báo cáo (Frank & cộng sự, 2009). Hệ số hồi quy cho LEV thể hiện tác động nghịch chiều đối với hành vi tránh thuế và có ý nghĩa thống kê, nhất quán với nghiên cứu trước đây (Stickney & McGee, 1982; Richardson & cộng sự, 2015).

## 5. Kết luận và kiến nghị

### 5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy suy kiệt tài chính có tác động đến hành vi tránh thuế tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu của Chen & cộng sự (2010), Frank & cộng sự (2009) cho thấy hành vi tránh thuế thể hiện sự quản lý nhằm giảm thu nhập chịu thuế thông qua các hoạt động lập kế hoạch thuế. Cụ thể hơn, điều này bao gồm các hoạt động lập kế hoạch thuế được coi là tích cực vì chúng được thiết kế để giảm thu nhập có tính thuế bằng cách khai thác sự không chắc chắn hoặc biến đổi trong việc giải thích luật thuế. Với mức tiết kiệm chi phí đáng kể có thể nảy sinh từ việc tránh thuế.

Tác giả cũng đề cập một vài hạn chế nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai. Thứ nhất, mẫu được dựa trên các công ty được niêm yết. Do không có dữ liệu nên không thể bao gồm các công ty chưa niêm yết trong mẫu nghiên cứu. Thứ hai, khi dữ liệu về thuế là riêng tư, tác giả đã đo lường hành vi tránh thuế khác nhau dựa trên số liệu tài chính. Nghiên cứu Plesko (2003); Hanlon & Heitzman (2010) đặt câu hỏi về tính chính xác của các biện pháp tránh đánh thuế dựa trên báo cáo tài chính, do đó các kết quả nghiên cứu nên được giải thích một cách thận trọng. Thứ ba, khủng hoảng tài chính xảy ra ở các giai đoạn khác nhau và tác giả chưa đánh giá hành vi tránh thuế đối với các giai đoạn khác nhau của khủng hoảng tài chính. Cuối cùng, mô hình hồi quy của chúng tôi có thể không đầy đủ. Cụ thể, vai trò của cơ quan thuế có thể ảnh hưởng đến các hoạt động tránh thuế của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, chúng tôi đã loại trừ biến thể này vì những hạn chế về dữ liệu và chi phí. Nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét vấn đề này.

### 5.2. Kiến nghị

Từ kết quả của nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với công ty niêm yết và cơ quan quản lý.

*Đối với cơ quan quản lý Nhà nước:* Bài nghiên

cứu sẽ cung cấp một cái nhìn đầy đủ về hành vi tránh thuế đặc biệt là đo lường hành vi tránh thuế từ thông tin báo cáo tài chính, từ đó có những chính sách quản lý thuế một cách hợp lý hơn. Giảm thiểu cơ hội trốn thuế và tránh thuế thông qua xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật chặt chẽ. Pháp luật nên thích ứng nhanh với những thay đổi của thị trường, phát hiện những kẽ hở kịp thời và nhanh chóng ban hành những văn bản pháp luật mới để hạn chế kẽ gian lợi dụng những kẽ hở đó.

*Đối với công ty niêm yết:* Tránh thuế là khai thác hợp pháp các cơ chế thuế để giảm thiểu khoản thuế phải nộp bằng các phương tiện trong khuôn khổ pháp luật và khai báo các thông tin trọn vẹn cho cơ quan thuế. Mặt khác, trốn thuế là hành vi cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật về thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn trả hoặc được miễn giảm. Đối với các công ty niêm yết, bài nghiên cứu sẽ giúp doanh nghiệp nhìn nhận về suy kiệt tài chính và điều tiết mối quan hệ giữa việc tránh thuế và suy kiệt tài chính phù hợp để phát triển tình hình tài chính của công ty và hoàn toàn tự nguyện tuân thủ các quy định về thuế. Áp dụng một số phương thức điển hình của trường hợp “tránh thuế” hợp pháp theo các quy định của pháp luật thuế của Việt Nam để chúng ta có cái nhìn toàn diện về những ích lợi của việc ứng dụng “tránh thuế” hợp pháp trong việc giảm thiểu chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như:

- Trích khấu hao nhanh tài sản cố định trong trường hợp doanh nghiệp dự kiến có lãi nhiều, hay ngược lại đăng ký trích khấu hao chậm nếu đang trong thời gian được ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chọn đăng ký phương thức khấu hao thích hợp tùy theo dự kiến doanh nghiệp sẽ có lãi hay bị lỗ (phương thức đường thẳng; theo số dư giảm dần có điều chỉnh; hay theo số lượng, khối lượng sản phẩm);

- Doanh nghiệp đi vay tiền chịu lãi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa tiền lãi đó vào chi phí để giảm thu nhập chịu thuế thay vì yêu cầu cổ đông, thành viên góp vốn tự đi vay tiền để góp vốn điều lệ (tiền lãi từ tiền vay phục vụ cho việc góp vốn vào doanh nghiệp không được xem là chi phí hợp lý).

## Tài liệu tham khảo:

- Altman, E.I. (1968), 'Financial ratios, discriminate analysis, and the prediction of corporate bankruptcy', *Journal of Finance*, 23(4), 589-609.
- American Institute of Certified Public Accountants - AICPA (1987), *Report of the National Commission on Fraudulent Financial Reporting*, New York.
- Atwood, T.J., Drake, M.S., Myers, J.N. & Myers, L.A. (2012), 'Home country tax system characteristics and corporate tax avoidance: International evidence', *The Accounting Review*, 87(6), 1831-1860.
- Beasley, M.S. (1996), 'An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud', *The Accounting review*, 71(4), 443-465.
- Bhojraj, S. & Sengupta, P. (2003), 'Effect of corporate governance on bond ratings and yields: the role of institutional investors and outside directors', *Journal of Business*, 76, 455-475.
- Blaylock, B., Shevlin, T. & Wilson, R.J. (2012), 'Tax avoidance, large positive temporary book-tax differences, and earnings persistence', *The Accounting Review*, 87(1), 91-120.
- Brondolo, J. (2009), 'Collecting taxes during an economic crisis: Challenges and policy options', *IMF staff position note (SPN/09/17)*, IMF, 1-38.
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q. & Shevlin, T. (2010), 'Are family firms more tax aggressive than non-family firms?', *Journal of Financial Economics*, 95, 41-61.
- Cheng, C.A., Huang, H.H., Li, Y. & Stanfield, J. (2012), 'The effect of hedge fund activism on corporate tax avoidance', *The Accounting Review*, 87(5), 1493-1526.
- Desai, M. & Dharmapala, D. (2006), 'Corporate tax avoidance and high-powered incentives', *Journal of Financial Economics*, 79, 145-179.
- Desai, M. & Hines, J.R. (2009), 'Which firms become tax havens?', *Journal of Public Economics*, 93, 1058-1068.
- Dyreng, S.D., Hanlon, M. & Maydew, E.L. (2010), 'The effects of executives on corporate tax avoidance', *The Accounting Review*, 85(4), 1163-1189.
- Edwards, A., Schwab, C. & Shevlin, T. (2013), 'Financial constraints and the incentive for tax planning', *American Taxation Association Midyear Meeting: New Faculty/Doctoral Student Session*, retrieved on Jan 20th 2017 from <[https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=2216875](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2216875)>.
- Frank, M.M., Lynch, J.L. & Rego, S.O. (2009), 'Are financial and tax reporting avoidance reflective of broader corporate policies?', *The Accounting Review*, 84(2), 467-496.
- Graham, J.R. & Tucker, A. (2006), 'Tax shelters and corporate debt policy', *Journal of Financial Economics*, 81, 563-594.
- Gujarati, D.N. (2009), *Basic econometrics*, McGraw-Hill Education, Singapore.
- Hackbarth, D., Miao, J. & Morellec, E. (2006), 'Capital structure, credit risk, and macroeconomic conditions', *Journal of Financial Economics*, 82(3), 519-550.
- Hanlon, M. (2005), 'The persistence and pricing of earnings, accruals, and cash flows when firms have book-tax differences', *The Accounting Review*, 80(1), 13-166.
- Hanlon, M. & Heitzman, S. (2010), 'A review of tax research', *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178.
- Hutchens, M. & Rego, S. (2013), 'Tax risk and the cost of equity capital', *Indiana University working paper*, Indiana University, U.S.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), 'Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure', *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Joos, P., Pratt, J. & Young, D. (2000), 'Book-tax differences and the value relevance of earnings', *Working Paper*, Massachusetts Institute of Technology, Indiana University, and INSEAD.
- Koch, A.S. (2000), 'Financial distress and the credibility of management earnings forecasts', *Working Paper No. 2000-*



- Korajczyk, R. & Levy, A. (2003), 'Capital structure choice: macroeconomic conditions and financial constraints', *Journal of Financial Economics*, 68(1), 75-109.
- Lim, Y.D. (2011), 'Tax avoidance, cost of debt and shareholder activism: Evidence from Korea', *Journal of Banking & Finance*, 35, 456-470.
- Lisowsky, P. (2010), 'Seeking shelter: empirically modeling tax shelters using financial statement information', *The Accounting Review*, 85(5), 1693-1720.
- McGuire, S.T., Wang, D. & Wilson, R.J. (2014), 'Dual class ownership and tax avoidance', *The Accounting Review*, 89(4), 1487-1516.
- Mills, L.F. & Newberry, K.J. (2005), 'Firms' off-balance sheet and hybrid debt financing: Evidence from their book-tax reporting differences', *Journal of Accounting Research*, 43(2), 251-282.
- Plesko, G.A. (2003), 'An evaluation of alternative measures of corporate tax rates', *Journal of Accounting and Economics*, 35(2), 201-226.
- Phillips, J., Pincus, M. & Rego, S. (2003), 'Earnings management: new evidence based on the deferred tax expense', *The Accounting Review*, 78(2), 491-522.
- Rego, S.O. (2003), 'Tax-avoidance activities of U.S. multinational firms', *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805-833.
- Richardson, G. & Lanis, R. (2007), 'Determinants of the variability in corporate effective tax rates and tax reform: evidence from Australia', *Journal of Accounting and Public Policy*, 26 (6), 689-704.
- Richardson, G., Taylor, G. & Lanis, R. (2015), 'The impact of financial distress on corporate tax avoidance spanning the global financial crisis: Evidence from Australia', *Economic Modelling*, 44, 44-53.
- Rosner, R. (2003), 'Earnings manipulation in failing firms', *Contemporary Accounting Research*, 20 (2), 361-408.
- Ross, S.A. (1973), 'The economic theory of agency: The principal's problem', *The American Economic Review*, 63(2), 134-139.
- Slemrod, J. (2001), 'A general model of the behavior response to taxation', *International Tax and Public Finance*, 8(2), 119-128.
- Stickney, C. & McGee, V. (1982), 'Effective corporate tax rates: the effect of size, capital intensity, leverage, and other factors', *Journal of Accounting and Public Policy*, 1(2), 125-152.
- Wilson, R. (2009), 'An examination of corporate tax shelter participants', *The Accounting Review*, 84(3), 969-999.